

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 123/2013/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa, trang thiết bị lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa áp dụng đối với tất cả các phương tiện phải kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng theo quy định trong Luật Giao thông đường thủy nội địa.

2. Các loại hình kiểm định phương tiện bao gồm: Kiểm định hàng năm; kiểm định định kỳ; kiểm định lần đầu; kiểm định bất thường; kiểm định trên đà, trong ụ; kiểm định trung gian; kiểm định thiết bị nâng hàng; kiểm định bình chịu áp lực; thăm định thiết kế; kiểm định đóng mới; kiểm định hoán cải, sửa chữa và kiểm định chứng nhận thể tích chiếm nước của phương tiện.

Điều 2. Người nộp phí

1. Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam thực hiện các công việc kiểm định theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Người nộp phí có trách nhiệm nộp đầy đủ số tiền phí theo quy định tại Thông tư này cho cơ quan đăng kiểm trước khi tiến hành thực hiện công việc kiểm định phương tiện, các chi phí phát sinh sẽ được thu trước khi cấp hồ sơ đăng kiểm cho phương tiện.

Điều 3. Biểu mức thu phí

1. Mức thu phí quy định tại Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, chất lượng phương tiện thủy nội địa (theo quy định tại Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải) và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc phục vụ công tác kiểm định ở nơi xa trụ sở đăng kiểm trên 100 km (chi phí này thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

2. Đối với những công việc kiểm định mà phí kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định thì mức phí thu là 200.000 đồng/giờ. Mức thu tối thiểu cho 01 lần kiểm định là 200.000 đồng/lần.

3. Trong trường hợp kiểm định lần thứ nhất không đạt thì vẫn phải thu phí kiểm định lần thứ nhất, mức thu theo đúng loại hình kiểm định tương ứng; khi phương tiện kiểm định từ lần thứ hai trở đi thì phí kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan đăng kiểm tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này.

2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và được quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định.

3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư

số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013; Thay thế Quyết định số 11/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế, Kho Bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 123/2013/TT-BTC
ngày 28/8/2013 của Bộ Tài chính)

I. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Phí kiểm định hàng năm; phí kiểm định định kỳ; phí kiểm định trung gian; phí kiểm định lần đầu; phí kiểm định bất thường; phí kiểm định trên đà, trong ụ; phí kiểm tra thiết bị nâng hàng; phí kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đột kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì phí kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản phí theo từng loại hình kiểm định riêng biệt.

1. Phí kiểm định hàng năm

Phí kiểm định hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức phí} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

L: Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B: Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D: Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P: Tổng công suất định mức máy chính, máy phụ tính bằng sức ngựa;

A: Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

B: Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A: Giá trị một đơn vị tính phí quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ.	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò; tàu chở hàng đông lạnh; tàu chở dầu loại I; tàu chở khách; phà chở khách; tàu thể thao, giải trí; tàu cao tốc không chở khách; ụ nổi, nhà nổi, bến nổi.	1,50
4	Tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở khí hoá lỏng, tàu chở hoá chất nguy hiểm, tàu chở khách cao tốc, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm.	1,80